Thời tiết bằng tiếng Đức

147 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Altweibersommer** C1 /deːɐ̯ 'altvaɪ̯bɐˌzɔmɐ/ số nhiều die Altweibersommer	Mùa hè Ấn Độ	C1
2	**die Hundstage** C1 /diː 'hʊntsˌtaːgə/	Những ngày oi bức nhất	C1
3	**die Schafskälte** C1 /diː 'ʃaːfsˌkɛltə/	Đợt lạnh tháng Sáu	C1
4	**die Wetterkapriole** C1 /diː 'vɛtɐkaˌpʁi̯oːlə/ số nhiều die Wetterkapriolen	Thời tiết thất thường	C1
5	**der Sturm** A2 /deːɐ̯ 'ʃtʊʁm/ số nhiều die Stürme	Bão	B1–B2
6	**der Hagel** B1 /deːɐ̯ 'haːgl̩/	Mưa đá	B1–B2
7	**Feucht** A2 /'fɔɪ̯çt/	Ẩm ướt	B1–B2
8	**Stürmisch** B1 /'ʃtʏʁmɪʃ/	Có bão	B1–B2
9	**Neblig** A2 /'neːblɪç/	Có sương mù	B1–B2
10	**Schwül** B1 /'ʃvyːl/	Oi bức	B1–B2
11	**Frostig** B1 /'fʁɔstɪç/	Lạnh giá	B1–B2
12	**das Wetter** A1 /das 'vɛtɐ/	Thời tiết	A1–A2
13	**Heiß** A1 /haɪ̯s/	Nóng	A1–A2
14	**Kalt** A1 /kalt/	Lạnh	A1–A2
15	**Warm** A1 /vaʁm/	Ấm	A1–A2
16	**das Tauwetter** B2 /das 'taʊ̯ˌvɛtɐ/	Tiết trời tan băng	B1–B2
17	**Graupel** B2 /'gʁaʊ̯pəl/ der · số nhiều die Graupeln	Mưa tuyết hạt	C1
18	**die Schneeverwehung** B2 /diː 'ʃneːfɛɐ̯ˌveːʊŋ/ số nhiều die Schneeverwehungen	Tuyết dồn	C1
19	**das Donnergrollen** C1 /das 'dɔnɐˌgʁɔlən/	Tiếng sấm rền	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**die Wetterfühligkeit** C1 /diː ˈvɛtɐˌfyːlɪçkaɪt/	Độ nhạy thời tiết	C1
21	**die Ebbe** B1 /diː ˈʔɛbə/ số nhiều die Ebben	Thủy triều xuống	B1–B2
22	**die Sonne** A1 /diː ˈzɔnə/ số nhiều die Sonnen	Mặt trời	A1–A2
23	**der Regen** A1 /deːɐ̯ ˈʁeːgən/	Cơn mưa	A1–A2
24	**der Schnee** A1 /deːɐ̯ ˈʃneː/	Tuyết	A1–A2
25	**der Wind** A1 /deːɐ̯ ˈvɪnt/ số nhiều die Winde	Gió	A1–A2
26	**die Wolke** A1 /diː ˈvɔlkə/ số nhiều die Wolken	Đám mây	A1–A2
27	**der Nebel** A2 /deːɐ̯ ˈneːbəl/ số nhiều die Nebel	Sương mù	A1–A2
28	**der Grad** A1 /deːɐ̯ ˈgʁaːt/ số nhiều die Grade	Độ	A1–A2
29	**der Seegang** B2 /deːɐ̯ ˈzeːˌgaŋ/	Trạng thái biển	C1
30	**der Reif** B2 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯f/	Sương muối	C1
31	**Bedeckt** A2 /bəˈdɛkt/	Nhiều mây	B1–B2
32	**Heiter** B1 /ˈhaɪ̯tɐ/	Quang đãng	B1–B2
33	**der Wetterumschwung** B2 /deːɐ̯ ˈvɛtɐˌʔʊmʃvʊŋ/ số nhiều die Wetterumschwünge	Sự thay đổi của thời tiết	C1
34	**das Extremwetterereignis** C1 /das ɛksˈtʁeːmˌvɛtɐʔɛɐ̯ˌʔaɪ̯gnɪs/ số nhiều die Extremwetterereignisse	Sự kiện thời tiết cực đoan	C1
35	**Kühl** A2 /kyːl/	Mát mẻ	A1–A2
36	**Es ist bewölkt** A1 /ɛs ɪst bəˈvœlkt/	Trời nhiều mây	A1–A2
37	**Es ist sonnig** A1 /ɛs ɪst ˈzɔnɪç/	Trời nắng	A1–A2
38	**Es regnet** A1 /ɛs ˈʁeːgnət/	Trời đang mưa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
39	**Es schneit** A1 /ɛs ˈʃnaɪ̯t/	Trời đang tuyết rơi	A1–A2
40	**das Gewitter** A2 /das gəˈvɪtɐ/ số nhiều die Gewitter	Dông	A1–A2
41	**der Blitz** A2 /deːɐ̯ ˈblɪts/ số nhiều die Blitze	Tia chớp	A1–A2
42	**der Donner** A2 /deːɐ̯ ˈdɔnɐ/ số nhiều die Donner	Sấm	A1–A2
43	**die Wettervorhersage** A2 /diː ˈvɛtɐfoːɐ̯ˌheːɐ̯zaːgə/ số nhiều die Wettervorhersagen	Dự báo thời tiết	B1–B2
44	**der Sonnenaufgang** B1 /deːɐ̯ ˈzɔnənˌʔaʊ̯fgaŋ/ số nhiều die Sonnenaufgänge	Cảnh mặt trời mọc	A1–A2
45	**der Sonnenuntergang** A2 /deːɐ̯ ˈzɔnənˌʔʊntɐgaŋ/ số nhiều die Sonnenuntergänge	Cảnh mặt trời lặn	A1–A2
46	**der Saharastaub** B2 /deːɐ̯ zaˈhaːʁaˌʃtaʊ̯p/	Bụi sa mạc Sahara	C1
47	**Eisig** B1 /ˈaɪ̯zɪç/	Băng giá	B1–B2
48	**der Regenschauer** B1 /deːɐ̯ ˈʁeːgənˌʃaʊ̯ɐ/ số nhiều die Regenschauer	Mưa rào	B1–B2
49	**die Pfütze** A2 /diː ˈpfʏtsə/ số nhiều die Pfützen	Vũng nước	B1–B2
50	**die Luftfeuchtigkeit** B2 /diː ˈlʊftˌfɔʏçtɪçkaɪt/	Độ ẩm không khí	B1–B2
51	**der Wolkenbruch** B2 /deːɐ̯ ˈvɔlkn̩ˌbʁʊx/ số nhiều die Wolkenbrüche	Mưa như trút	B1–B2
52	**der Platzregen** B2 /deːɐ̯ ˈplatsˌʁeːgn̩/ số nhiều die Platzregen	Mưa như trút nước	B1–B2
53	**der Schneesturm** B1 /deːɐ̯ ˈʃneːˌʃtʊʁm/ số nhiều die Schneestürme	Bão tuyết	B1–B2
54	**Hoch** A1 /hoːx/	Cao	A1–A2
55	**der Durchschnittsniederschlag** C1 /deːɐ̯ ˈdʊʁçʃnɪtsˌniːdɐʃlaːk/ số nhiều die Durchschnittsniederschläge	Lượng mưa trung bình	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
56	**der Jahresniederschlag** C1 /deːɐ̯ 'jaːʁəs‚niːdɐʃlaːk/ số nhiều die Jahresniederschläge	Lượng mưa hàng năm	C1
57	**der Wetterbericht** A2 /deːɐ̯ 'vɛtɐbə‚ʁɪçt/ số nhiều die Wetterberichte	Bản tin thời tiết	A1–A2
58	**Nass** A1 /'nas/	Ướt	A1–A2
59	**Trocken** A2 /'tʁɔkən/	Khô	A1–A2
60	**die Hitze** A2 /diː 'hɪtsə/	Cái nóng	A1–A2
61	**die Kälte** A2 /diː 'kɛltə/	Cái lạnh	A1–A2
62	**die Schwüle** B2 /diː 'ʃvyːlə/	Sự oi bức	B1–B2
63	**die Feuchtigkeit** B1 /diː 'fɔɪçtɪçkaɪt/	Độ ẩm của vật	B1–B2
64	**der Eisregen** B2 /deːɐ̯ 'aɪ̯s‚ʁeːgən/	Mưa băng	B1–B2
65	**das Glatteis** B1 /das 'glat‚ʔaɪ̯s/	Băng đen	B1–B2
66	**der Dauerregen** B1 /deːɐ̯ 'daʊ̯ɐ‚ʁeːgən/	Mưa liên tục	B1–B2
67	**der Frühling** A1 /deːɐ̯ 'fʁyːlɪŋ/ số nhiều die Frühlinge	Mùa xuân	A1–A2
68	**der Sommer** A1 /deːɐ̯ 'zɔmɐ/ số nhiều die Sommer	Mùa hè	A1–A2
69	**der Herbst** A1 /deːɐ̯ 'hɛʁpst/ số nhiều die Herbste	Mùa thu	A1–A2
70	**der Winter** A1 /deːɐ̯ 'vɪntɐ/ số nhiều die Winter	Mùa đông	A1–A2
71	**die Okklusion** C2 /diː ʔɔklu'zi̯oːn/ số nhiều die Okklusionen	Front tù	C1
72	**die Südlichter** C1 /diː 'zyːt‚lɪçtɐ/	Cực quang phương Nam	C1
73	**der Frost** B1 /deːɐ̯ 'fʁɔst/ số nhiều die Fröste	Sương giá	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
74	**die Jahreszeit** A1 /diː ˈjaːʁəsˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Jahreszeiten	Mùa trong năm	A1–A2
75	**der Blitzschlag** B2 /deːɐ̯ ˈblɪtsˌʃlaːk/ số nhiều die Blitzschläge	Sét đánh	B1–B2
76	**der Starkregen** B2 /deːɐ̯ ˈʃtaʁkˌʁeːgn̩/ số nhiều die Starkregen	Mưa lớn	B1–B2
77	**das Klima** B1 /das ˈkliːma/ số nhiều die Klimate	Khí hậu	A1–A2
78	**Windig** A1 /ˈvɪndɪç/	Có gió	A1–A2
79	**der Regenschirm** A1 /deːɐ̯ ˈʁeːgənˌʃɪʁm/ số nhiều die Regenschirme	Chiếc ô	A1–A2
80	**die Temperatur** A2 /diː tɛmpəʁaˈtuːɐ̯/ số nhiều die Temperaturen	Nhiệt độ	A1–A2
81	**die Luft** A1 /diː ˈlʊft/	Không khí	A1–A2
82	**das Anemometer** C2 /das ʔanemoˈmeːtɐ/ số nhiều die Anemometer	Máy đo gió	C1
83	**das Hygrometer** C1 /das hygʁoˈmeːtɐ/ số nhiều die Hygrometer	Ẩm kế	C1
84	**der Taupunkt** C1 /deːɐ̯ ˈtaʊ̯ˌpʊŋkt/ số nhiều die Taupunkte	Điểm sương	C1
85	**die Beaufortskala** C1 /diː ˈboːfɔʁtˌskaːla/ số nhiều die Beaufortskalen	Thang đo Beaufort	C1
86	**der Luftdruck** B1 /deːɐ̯ ˈlʊftˌdʁʊk/	Áp suất không khí	B1–B2
87	**der Orkan** B2 /deːɐ̯ ɔʁˈkaːn/ số nhiều die Orkane	Bão cấp cực mạnh	B1–B2
88	**der Tornado** B1 /deːɐ̯ tɔʁˈnaːdo/ số nhiều die Tornados	Lốc xoáy	B1–B2
89	**der Hurrikan** B1 /deːɐ̯ ˈhʊʁikan/ số nhiều die Hurrikane	Bão cuồng phong	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
90	**die Lawine** B1 /di: laˈviːnə/ số nhiều die Lawinen	Tuyết lở	B1–B2
91	**der Klimawandel** B1 /deːɐ̯ ˈkliːmaˌvandəl/	Biến đổi khí hậu	B1–B2
92	**Tief** A2 /tiːf/	Sâu	A1–A2
93	**Glatt** A2 /glat/	Trơn tru	A1–A2
94	**der Kälteeinbruch** B2 /deːɐ̯ ˈkɛltəˌʔaɪ̯nbʁʊx/ số nhiều die Kälteeinbrüche	Đợt lạnh đột ngột	B1–B2
95	**der Sonnenschein** A2 /deːɐ̯ ˈzɔnənˌʃaɪ̯n/	Ánh nắng mặt trời	A1–A2
96	**der Regenbogen** A2 /deːɐ̯ ˈʁeːgənˌboːgən/ số nhiều die Regenbogen	Cầu vồng	A1–A2
97	**der Jetstream** C1 /deːɐ̯ ˈdʒɛtˌstʁiːm/ số nhiều die Jetstreams	Dòng phản lực	C1
98	**der Passatwind** C1 /deːɐ̯ paˈsaːtˌvɪnt/ số nhiều die Passatwinde	Gió mậu dịch	C1
99	**die Abenddämmerung** B2 /diː ˈaːbn̩tˌdɛmɐʁʊŋ/	Lúc trời nhá nhem tối	B1–B2
100	**die Morgendämmerung** B2 /diː ˈmɔʁgn̩ˌdɛməʁʊŋ/ số nhiều die Morgendämmerungen	Rạng đông	B1–B2
101	**das Hochdruckgebiet** B2 /das ˈhoːxdʁʊkgəˌbiːt/ số nhiều die Hochdruckgebiete	Vùng áp suất cao	B1–B2
102	**das Tiefdruckgebiet** B2 /das ˈtiːfdʁʊkgəˌbiːt/ số nhiều die Tiefdruckgebiete	Khu vực áp suất thấp	B1–B2
103	**das Ozon** B2 /das oˈtsoːn/	Ôzôn	B1–B2
104	**der Hitzerekord** B1 /deːɐ̯ ˈhɪtsəʁeˌkɔʁt/ số nhiều die Hitzerekorde	Kỷ lục nhiệt	B1–B2
105	**der Kälterekord** B2 /deːɐ̯ ˈkɛltəʁeˌkɔʁt/ số nhiều die Kälterekorde	Kỷ lục lạnh	B1–B2
106	**die Erderwärmung** B1 /diː ˈeːɐ̯tʔɛɐ̯ˌvɛʁmʊŋ/	Sự nóng lên toàn cầu	B1–B2
107	**die Durchschnittstemperatur** B2 /diː ˈdʊʁçʃnɪtstɛmpəʁaˌtuːɐ̯/ số nhiều die Durchschnittstemperaturen	Nhiệt độ trung bình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	**der Temperaturanstieg** B2 /deːɐ̯ tɛmpəʁaˈtuːɐ̯ˌʔanʃtiːk/ số nhiều die Temperaturanstiege	Nhiệt độ tăng	B1–B2
109	**die Wetterlage** B2 /diː ˈvɛtɐˌlaːgə/ số nhiều die Wetterlagen	Điều kiện thời tiết	B1–B2
110	**die Dürre** B2 /diː ˈdʏʁə/ số nhiều die Dürren	Hạn hán	B1–B2
111	**die Überschwemmung** B1 /diː ʔyːbɐˈʃvɛmʊŋ/ số nhiều die Überschwemmungen	Lũ lụt	B1–B2
112	**Mild** B1 /mɪlt/	Ôn hòa	A1–A2
113	**der Tiefschnee** B2 /deːɐ̯ ˈtiːfˌʃneː/	Tuyết rơi dày	A1–A2
114	**die Schneeflocke** A2 /diː ˈʃneːˌflɔkə/ số nhiều die Schneeflocken	Bông tuyết	A1–A2
115	**der Schneemann** A1 /deːɐ̯ ˈʃneːˌman/ số nhiều die Schneemänner	Người tuyết	A1–A2
116	**die Hitzeperiode** B2 /diː ˈhɪtsəpeʁiˌoːdə/ số nhiều die Hitzeperioden	Đợt nắng nóng	B1–B2
117	**der Niederschlag** B1 /deːɐ̯ ˈniːdeˌʃlaːk/ số nhiều die Niederschläge	Giáng thủy	B1–B2
118	**der Smog** B2 /deːɐ̯ ˈsmɔk/	Khói bụi	B1–B2
119	**die Klimazone** B1 /diː ˈkliːmaˌtsoːnə/ số nhiều die Klimazonen	Vùng khí hậu	B1–B2
120	**das Polarlicht** B2 /das poˈlaːɐ̯ˌlɪçt/ số nhiều die Polarlichter	Cực quang	B1–B2
121	**die Nordlichter** B1 /diː ˈnɔʁtˌlɪçtɐ/	Cực quang phương Bắc	B1–B2
122	**das Wetterextrem** B2 /das ˈvɛtɐʔɛksˌtʁeːm/ số nhiều die Wetterextreme	Thời tiết khắc nghiệt	B1–B2
123	**die Sturmflut** B2 /diː ˈʃtʊʁmˌfluːt/ số nhiều die Sturmfluten	Nước dâng do bão	B1–B2
124	**der Permafrost** C1 /deːɐ̯ ˈpɛʁmaˌfʁɔst/	Đất đóng băng vĩnh cửu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
125	**die Regenzeit** B1 /diː ˈʁeːgənˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Regenzeiten	Mùa mưa	A1–A2
126	**der Monsun** B2 /deːɐ̯ mɔnˈzuːn/ số nhiều die Monsune	Gió mùa	B1–B2
127	**die Monsunzeit** B2 /diː mɔnˈzuːnˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Monsunzeiten	Mùa gió mùa	B1–B2
128	**das Tageslicht** B1 /das ˈtaːgəsˌlɪçt/	Ánh sáng ban ngày	A1–A2
129	**der Zyklon** B2 /deːɐ̯ tsyˈkloːn/ số nhiều die Zyklone	Cơn lốc xoáy	B1–B2
130	**der Wirbelsturm** B2 /deːɐ̯ ˈvɪʁbl̩ˌʃtʊʁm/ số nhiều die Wirbelstürme	Bão xoáy	B1–B2
131	**der Tropensturm** B2 /deːɐ̯ ˈtʁoːpn̩ˌʃtʊʁm/ số nhiều die Tropenstürme	Bão nhiệt đới	B1–B2
132	**der Hagelschauer** B2 /deːɐ̯ ˈhaːgl̩ˌʃaʊ̯ɐ/ số nhiều die Hagelschauer	Trận mưa đá ngắn	B1–B2
133	**der Tau** B2 /deːɐ̯ ˈtaʊ̯/	Sương	B1–B2
134	**der UV-Index** B2 /deːɐ̯ uːˈfaʊ̯ ˌʔɪndɛks/ số nhiều die UV-Indizes	Chỉ số UV	B1–B2
135	**der Temperatursturz** B2 /deːɐ̯ tɛmpəʁaˈtuːɐ̯ˌʃtʊʁts/ số nhiều die Temperaturstürze	Nhiệt độ giảm	B1–B2
136	**der Wetterdienst** B2 /deːɐ̯ ˈvɛtɐˌdiːnst/ số nhiều die Wetterdienste	Dịch vụ thời tiết	B1–B2
137	**die Übergangsjahreszeit** B2 /diː ˈʔyːbɐgaŋsˌjaːʁəstsaɪ̯t/ số nhiều die Übergangsjahreszeiten	Mùa chuyển tiếp	B1–B2
138	**die Schneefallgrenze** B2 /diː ˈʃneːfalˌgʁɛntsə/ số nhiều die Schneefallgrenzen	Đường tuyết	B1–B2
139	**das Barometer** B2 /das baʁoˈmeːtɐ/ số nhiều die Barometer	Phong vũ biểu	B1–B2
140	**der Sandsturm** B1 /deːɐ̯ ˈzantˌʃtʊʁm/ số nhiều die Sandstürme	Bão cát	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
141	**das Wüstenklima** B2 /das 'vy:stn̩ˌkli:ma/ số nhiều die Wüstenklimate	Khí hậu sa mạc	B1–B2
142	**das Tropenklima** B2 /das 'tʁo:pn̩ˌkli:ma/ số nhiều die Tropenklimate	Khí hậu nhiệt đới	B1–B2
143	**das Mittelmeerklima** B2 /das 'mɪtl̩meːɐ̯ˌkli:ma/	Khí hậu Địa Trung Hải	B1–B2
144	**die Kaltfront** B2 /di: 'kaltˌfʁɔnt/ số nhiều die Kaltfronten	Front lạnh	B1–B2
145	**die Warmfront** B2 /di: 'vaʁmˌfʁɔnt/ số nhiều die Warmfronten	Front nóng	B1–B2
146	**das Kontinentalklima** B2 /das kɔntinɛn'ta:lˌkli:ma/ số nhiều die Kontinentalklimate	Khí hậu lục địa	B1–B2
147	**die Sturmzeit** B2 /di: 'ʃtʊʁmˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Sturmzeiten	Mùa bão	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/99-thoi-tiet
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334